

UBND TỈNH CAO BẰNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SXD-VL

Cao Bằng, ngày tháng 7 năm 2026

V/v hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy - thiết bị thi công và một số nội dung về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 206/2026/NĐ-CP.

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các phường, xã;
- Chủ đầu tư các công trình, dự án và các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Thực hiện Công văn số 9953/BXD-KTQLXD ngày 30/6/2026 của Bộ Xây dựng và Công văn số 3823/VP-KT ngày 01/7/2026 của Văn phòng UBND tỉnh Cao Bằng về việc rà soát, cập nhật hệ thống định mức xây dựng, đơn giá nhân công.

Ngày 15/6/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 206/2026/NĐ-CP về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Theo đó, ngày 26/6/2026 Bộ Xây dựng đã ban hành các Thông tư số 36/2026/TT-BXD hướng dẫn một số nội dung về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 37/2026/TT-BXD hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 38/2026/TT-BXD ban hành định mức xây dựng (***có hiệu lực thi hành từ 01/7/2026***). Để việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Cao Bằng được thống nhất và phù hợp quy định của pháp luật hiện hành, Sở Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về công tác lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Công tác lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng: thực hiện theo Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ và các Thông tư số 36/2026/TT-BXD, 37/2026/TT-BXD, 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 và Văn bản số 9947/BXD-VPB¹ ngày 29/6/2026 của Bộ Xây dựng.

2. Áp dụng định mức xây dựng: thực hiện theo Thông tư số 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng (đã phát hành phụ lục thay thế theo Văn bản số 9947/BXD-VPB ngày 29/6/2026 của Bộ Xây dựng).

3. Áp dụng chuyển tiếp đơn giá nhân công xây dựng: Trong thời gian địa phương thực hiện việc khảo sát, xác định và công bố đơn giá nhân công xây

¹ Văn bản số 9947/BXD-VPB về việc thay thế phụ lục kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BXD hướng dẫn nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và Thông tư số 38/2026/TT-BXD về ban hành định mức xây dựng

dựng theo quy định tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng, đề nghị các cơ quan, đơn vị áp dụng bảng đơn giá nhân công xây dựng được chuyển đổi từ bảng giá nhân công đã được Sở Xây dựng công bố tại Quyết định số 5887/QĐ-SXD ngày 29/12/2025 theo hướng dẫn tại khoản 4 Mục I Phụ lục III Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng như sau:

(theo Phụ lục 1 đính kèm Công văn này)

4. Áp dụng đơn giá ca máy và thiết bị xây dựng: định mức ca máy và thiết bị thi công, nguyên giá ca máy và thiết bị thi công áp dụng theo Phụ lục IV Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng; Giá nhiên liệu theo công bố của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) tại thời điểm thực hiện. Riêng đơn giá nhân công điều khiển máy và thiết bị thi công lấy theo Bảng nhân công tại Phụ lục kèm theo văn bản này.

5. Xác định đơn giá xây dựng công trình, bao gồm: đơn giá khảo sát xây dựng, đơn giá xây dựng công trình, đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật công trình, đơn giá lắp đặt máy và thiết bị công nghệ, đơn giá thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng:

- Về định mức xây dựng áp dụng theo các Phụ lục số I, II, III, IV, V, VI, VII ban hành kèm theo Thông tư 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng (đã phát hành phụ lục thay thế theo Văn bản số 9947/BXD-VPB ngày 29/6/2026 của Bộ Xây dựng).

- Về đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy - thiết bị thi công thực hiện theo hướng dẫn tại Mục 3, Mục 4 văn bản này;

- Về giá các loại vật tư, vật liệu xây dựng đầu vào: thực hiện theo quy định tại mục 2.2.1 mục 2 Phụ lục IV Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng.

Việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Cao Bằng thực hiện theo hướng dẫn tại văn bản này kể từ ngày **01/7/2026** cho đến khi có văn bản thay thế của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc: đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu, hướng dẫn, xử lý theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- LĐ Sở (b/c);
- ĐVTr: VL(An,Huy);
- Công TTĐT Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, VL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Triệu Đình Dũng

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Công văn số

/SXD-VL ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng)

STT	Tên nhân công	Tên nhân công (Loại công tác xây dựng)	Đơn vị	Giá nhân công xây dựng (đồng)	
				Vùng III	Vùng IV
I	Nhóm nhân công xây dựng				
1	Nhân công nhóm 1	Chuẩn bị mặt bằng, phá dỡ - tháo dỡ, vệ sinh; công tác phục vụ thi công (bốc xếp, vận chuyển, đóng bao, giàn giáo); công tác đất, đá, cát (đào, đắp, bơm, nạo vét, xói hút, vận chuyển và không gồm phá đá bằng nổ mìn).	công	251.000	237.000
2	Nhân công nhóm 2	Thi công cọc, gia cố, khoan tạo lỗ, khoan giảm áp, khớp nối, phá đá bằng khoan nổ mìn, bê tông xi măng, lắp đặt cấu kiện bê tông, ván khuôn, cốt thép, bê tông nhựa, xây gạch, đá và các công tác khác chưa được quy định tại nhóm 1, 3 và 4 bảng này.	công	292.000	285.000
3	Nhân công nhóm 3	Lắp đặt hệ thống kỹ thuật công trình; đường ray, gia công lắp dựng kết cấu gỗ, kết cấu sắt thép; cáp thép; trát, ốp, lát, láng, làm trần, mái, sơn, bả; khảo sát xây dựng.	công	302.000	293.000
4	Nhân công nhóm 4	Lắp đặt, tháo dỡ đường dây tải điện và trạm biến áp, thiết bị công nghệ, thông tin, tín hiệu, đo lường, điều khiển, thí nghiệm.	công	325.000	309.000
II	Nhóm nhân công vận hành, điều khiển máy				
1	Nhân công vận hành máy, điều khiển máy		công	319.000	312.000
2	Lái xe		công	300.000	292.000
3	Thủy thủ, Thợ máy, thợ điện		công	337.000	314.000

4	Máy trưởng, máy I, Máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II		công	337.000	314.000
5	Thuyền trưởng		công	386.000	358.000
6	Thuyền phó		công	363.000	342.000
III	Nhóm nhân công thực hiện các công tác khác				
1	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp		công	295.000	287.000
2	Thợ lặn		công	573.000	546.000
3	Nghệ nhân		công	547.000	525.000